

Số: 547/QĐ-CDKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên
trình độ Cao đẳng chính quy Học kỳ II Năm học 2024-2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 620/QĐ-BGDĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục, trong đó có quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường trung cấp, trường cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 120/QĐ-CDKT ngày 17 tháng 02 năm 2025 ban hành Quy định xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với Học sinh, sinh viên trình độ Cao đẳng, Trung cấp hình thức chính quy của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết luận của Hội đồng theo biên bản họp Hội đồng xét, cấp học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trình độ cao đẳng, trung cấp hình thức chính quy Học kỳ II Năm học 2024-2025 của Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 8 năm 2025;

Xét đề nghị của Trường phòng Công tác Học sinh-Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập Học kỳ II Năm học 2024-2025 đối với 261 sinh viên khóa 19, 20 trình độ Cao đẳng hình thức chính quy (danh sách đính kèm).

Điều 2. Mức học bổng chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trường các đơn vị có liên quan, phòng Công tác Học sinh Sinh viên, phòng Kế hoạch - Tài chính, khoa Kế toán - Kiểm toán, khoa Quản trị - Kinh doanh, khoa Tài chính - Ngân hàng, khoa Ngoại ngữ, khoa Khoa học xã hội - Khách sạn - Du lịch, Khoa Công nghệ thông tin và học sinh, sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: VT, CTHSSV.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Văn Tú

DANH SÁCH HỌC SINH, SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2024-2025

(Đính kèm quyết định số: 547/QĐ-CDKT ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh)

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
		I. XẾP LOẠI HỌC BỔNG XUẤT SẮC									1.783.012.500	
1	1	23661045	Võ Thành	Đạt	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
2	2	23661001	Nguyễn Huy	Trưởng	19CIT01	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
3	3	23661047	Trần Minh	Hoàng	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
4	4	23661034	Nguyễn Phi	Trưởng	19CIT02	19	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
5	5	23661106	Nguyễn Thái	Tài	19CSI01	19	Công nghệ thông tin UDPM (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
6	6	23662055	Nguyễn Phước Thảo	Hương	19CSI02	19	Công nghệ thông tin UDPM (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
7	7	23671040	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
8	8	23671005	Nguyễn Ngọc Mỹ	Duyên	19CTX01	19	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
9	9	23600265	Bùi Thị Thanh	Tuyền	19CMG01	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
10	10	23600281	Trương Minh	Anh	19CMG01	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
11	11	23681010	Huỳnh Nguyễn Bình	Nhi	19CDL01	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
12	12	23631207	Lê Thị	Diệu	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
13	13	23631227	Lê Thị Tổ	Trình	19CKT08	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
14	14	23631187	Võ Ngọc Minh	Nhi	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
15	15	23631210	Võ Lê Thanh	Ngân	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
16	16	23631391	Huỳnh Ngọc Ánh	Tuyết	19CKT13	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
17	17	23631376	Quang Ngọc	Trân	19CKT13	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
18	18	23631037	Phạm Thị Kim	Ngân	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
19	19	23631197	Lê Thị Thanh	Thúy	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
20	20	23631032	Trần Ngọc Uyên	Nhi	19CKT02	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
21	21	23631243	Võ Trần Yên	Vy	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
22	22	23631291	Nguyễn Hồng Ánh	Nga	19CKT10	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
23	23	23631171	Phan Kỳ Tú	Nguyên	19CKT06	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
24	24	23631276	Nguyễn Thị Thu	Hương	19CKT10	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
25	25	23631117	Trần Ngọc Như	Ý	19CKT04	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
26	26	23631196	Lê Thị Hồng	Yên	19CKT07	19	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
27	27	23634001	Nguyễn Huy	Hoàng	19CAD01	19	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
28	28	23611054	Huỳnh Thị Triều	Mến	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
29	29	23611124	Nguyễn Thị Thùy	Trang	19CKD05	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
30	30	23611012	Phạm Thị Ngọc	Thanh	19CKD01	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
31	31	23611043	Tạ Ngọc Thu	Hà	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
32	32	23611001	Phạm Khánh	Linh	19CKD01	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
33	33	23611053	Huỳnh Thị	Diễm	19CKD02	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
34	34	23611086	Lường Thị	Phương	19CKD03	19	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
35	35	23612010	Đỗ Thị Thảo	Nguyên	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
36	36	23612014	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
37	37	23612030	Nguyễn Trần Ngọc	Nhi	19CXN01	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
38	38	23612034	Trần Thị Hương	Tràm	19CXN02	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
39	39	23612115	Đàm Lâm Khánh	Nhi	19CXN04	19	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
40	40	23613002	Lưu Thị Thúy	Vy	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
41	41	23613134	Trương Thị Hồng	Thắm	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
42	42	23613142	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
43	43	23613133	Nguyễn Thúy	Âu	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
44	44	23613136	Trần Kim	Phượng	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
45	45	23613137	Lê Thu	Trúc	19CLG05	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
46	46	23613021	Trần Thanh	Danh	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
47	47	23613084	Trần Văn	Thông	19CLG03	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
48	48	23613035	Nguyễn Trần Như	Ý	19CLG02	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
49	49	23613011	Lê Minh	Nhiều	19CLG01	19	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
50	50	23600044	Hồ Thị Thanh	Tuyền	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
51	51	23600081	Dương Nguyễn Thảo	Nghi	19CMK03	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
52	52	23600058	Bùi Quang	Huy	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
53	53	23600034	Nguyễn Thành	Danh	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
54	54	23600092	Phạm Thị Ly	Na	19CMK04	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
55	55	23600181	Nguyễn Tú	Anh	19CMK06	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
56	56	23600203	Phạm Thị Quỳnh	Như	19CMK07	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
57	57	23600046	Nguyễn Thị Hồng	Loan	19CMK02	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
58	58	23600090	Nguyễn Huỳnh	Như	19CMK04	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
59	59	23600134	Đỗ Thị Huyền	Trang	19CMK05	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
60	60	23600263	Phạm Phúc	Thiện	19CMK08	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
61	61	23600127	Lê Thị	My	19CMK05	19	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
62	62	23651019	Nguyễn Ngọc Hồng	Duyên	19CIM01	19	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
63	63	23641021	Huỳnh Phúc	Hậu	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
64	64	23641251	Doãn Thị Thúy	Nga	19CQT09	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
65	65	23641258	Phạm Thị Mỹ	Trinh	19CQT09	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
66	66	23641011	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
67	67	23641016	Võ Thị Hồng	Gấm	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
68	68	23641036	Lê Huỳnh	Như	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
69	69	23641064	Hoàng Thị	Quỳnh	19CQT03	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
70	70	23641538	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhi	19CQT18	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
71	71	23641024	Nguyễn Thụy Trà	My	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
72	72	23641004	Phan Ngọc Quỳnh	Như	19CQT01	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
73	73	23641111	Đặng Hoài	Khang	19CQT04	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
74	74	23641356	Nguyễn Thị Thùy	Nhi	19CQT12	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
75	75	23641041	Nguyễn Anh	Thư	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
76	76	23641032	Nguyễn Ái	Vy	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
77	77	23641256	Nguyễn Thị Thanh	Hương	19CQT09	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
78	78	23641062	Hà Mỹ	Duyên	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
79	79	23641043	Nguyễn Thị	Hà	19CQT02	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
80	80	23641200	Nguyễn Ngọc Thu	Hà	19CQT07	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
81	81	23641295	Nguyễn Đình	Xuân	19CQT10	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
82	82	23641405	Huỳnh Thị Anh	Thư	19CQT14	19	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
83	83	23682004	Nguyễn Trần Huỳnh	Đức	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
84	84	23682107	Nguyễn Thị Lan	Anh	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
85	85	23682070	Bùi Thị Kiều	Trinh	19CKS03	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
86	86	23682059	Bùi Hoàng Xuân	Vân	19CKS02	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
87	87	23682118	Nguyễn Ngọc	Thuần	19CKS04	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
88	88	23682030	Phạm Thị Quỳnh	Như	19CKS01	19	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
89	89	23635187	Vưu Ngọc Đan	Khanh	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
90	90	23635055	Quách Quang	Minh	19CFB02	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
91	91	23635151	Võ Thị Tuyết	Mai	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
92	92	23635156	Nguyễn Trần Gia	Huệ	19CFB06	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
93	93	23635021	Phan Thị Bích	Hồng	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
94	94	23635004	Lê Nhật Khánh	Duy	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
95	95	23635013	Lê Thị Ngọc	Hiền	19CFB01	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
96	96	23635137	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	19CFB05	19	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
97	97	23600214	Hà Thanh	Thảo	19CCF01	19	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
98	98	23621005	Nguyễn Thụy Lan	Anh	19CTA01	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
99	99	23621170	Võ Phan Xuân	Tiên	19CTA06	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
100	100	23621050	Phạm Nguyễn Thanh	Liêm	19CTA02	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
101	101	23621122	Lê Ngọc Yến	Nhi	19CTA04	19	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
102	102	23622003	Nguyễn Ngọc	Tiên	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
103	103	23622020	Trần Thị Cẩm	Thu	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
104	104	23622002	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	19CKR01	19	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
105	105	24661059	Trương Ngọc	Mai	20CIT02	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
106	106	24661021	Vũ Hoàng	Long	20CSI02	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
107	107	24671035	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
108	108	24671006	Nguyễn Thị Như	Huỳnh	20CTX01	20	Công tác xã hội (CTX)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
109	109	24600086	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
110	110	24600522	Lê Hồ Diệu	Linh	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
111	111	24600518	Võ Phương Hồng	Thảo	20CMG02	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
112	112	24600092	Trần Ngọc Huỳnh	Như	20CMG01	20	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
113	113	24631077	Tạ Thị Phương	Nguyên	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
114	114	240000002	Nguyễn Thị Thúy	Hồng	20CKTLT01	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
115	115	24631007	Nguyễn Thị Diễm	Trinh	20CKT01	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
116	116	24631288	Nguyễn Hồng	Trí	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
117	117	24631088	Nguyễn Thị Minh	Thư	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
118	118	24631263	Mai Thị Thanh	Trúc	20CKT03	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
119	119	24631111	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
120	120	24631335	Lý Phạm Ngọc	Thúy	20CKT11	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
121	121	24631112	Phạm Phương	Kiều	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
122	122	24631265	Huỳnh Huệ	Băng	20CKT05	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
123	123	24631360	Đồng Thị	Ty	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
124	124	24631177	Võ Huỳnh Thủy	Tiên	20CKT06	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
125	125	24631094	Phan Mỹ Thúy	An	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
126	126	24631108	Nguyễn Thị Ngọc	Hường	20CKT04	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
127	127	24631275	Võ Thị Kiều	Liên	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
128	128	24631354	Nguyễn Ngọc Phương	Khanh	20CKT14T	20	Kế toán (CKT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
129	129	24634012	Đinh Tú	Nhi	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
130	130	24611218	Chung Diệu	Dinh	20CKD08	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
131	131	24611124	Mai Thị Thu	Hiền	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
132	132	24611194	Lê Thị Kim	Luyến	20CKD07	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
133	133	24611138	Nguyễn Phạm Thảo	Vy	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
134	134	24611169	Dương Mỹ	Hiền	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
135	135	24611152	Ngô Cao Thị Ánh	Vân	20CKD05	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
136	136	24611175	Trần Phan Yến	Nhi	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
137	137	24613067	Trương Thị Thanh	Thảo	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
138	138	24613168	Trần Dương Thảo	My	20CLG06	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
139	139	24613023	Nguyễn Hồng Ngọc	Phụng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
140	140	24613254	Lê Huyền	Trân	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
141	141	24613114	Lôi Thị Thiên	Nhi	20CLG04	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
142	142	24613006	Nguyễn Anh	Dũng	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
143	143	24613028	Phạm Huỳnh Tuyết	Nhi	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
144	144	24600197	Phan Thị Mỹ	Duyên	20CMK06	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
145	145	24600352	Lê Nhựt	Vinh	20CMK11	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
146	146	24600090	Phạm Lê Mai	Trâm	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
147	147	24600025	Lâm Trần Kim	Ngọc	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
148	148	24600022	Trương Ngọc	Quyên	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
149	149	24600135	Lê Lý Như	Ý	20CMK04	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
150	150	24600146	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
151	151	24600462	Hồ Văn	Trọng	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
152	152	24600106	Nguyễn Thị Như	Ý	20CMK03	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
153	153	24600128	Phan Nguyễn Thanh	Trúc	20CMK04	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
154	154	24600178	Đỗ Thị Hồng	Yến	20CMK06	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
155	155	24600296	Lê Văn	Hùng	20CMK09	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
156	156	24600443	Nguyễn Minh	Tiến	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
157	157	24600013	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
158	158	24600447	Đặng Huỳnh	Nghi	20CMK13	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
159	159	24600241	Trương Quỳnh	Anh	20CMK08	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
160	160	24600486	Ngô Lý Trúc	Quỳnh	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
161	161	24600156	Trần Mai	Thư	20CMK05	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
162	162	24600033	Võ Thị Mỹ	Tâm	20CMK01	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
163	163	24600132	Bùi Thị Kim	Trúc	20CMK04	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
164	164	24600273	Phan Thị Thúy	Kiều	20CMK08	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
165	165	24600477	Nguyễn Lâm	Viên	20CMK14	20	Marketing (CMK)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
166	166	24651031	Đoàn Nguyễn Ngọc	Hạ	20CIM01	20	Quản lý công nghiệp (CIM)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
167	167	24641014	Mai Thành	Vàng	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
168	168	24641332	Nguyễn Trí	Tài	20CQT06	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
169	169	24641002	Võ Thị Thanh	Hà	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
170	170	24641179	Kha Tích	Sang	20CQT06	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
171	171	24641261	Võ Thị Huyền	Trân	20CQT09	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
172	172	24641020	Lê Thị Thu	Hương	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
173	173	24641235	Nguyễn Hồng	Anh	20CQT08	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
174	174	24641032	Phạm Ngọc Thảo	Vân	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
175	175	24641055	Ngô Thanh	Phong	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
176	176	24641101	Phạm Trâm	Anh	20CQT04	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
177	177	24641003	Nguyễn Thị Phương	Trúc	20CQT01	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
178	178	24682077	Phạm Thị Ánh	Ngọc	20CKS03	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
179	179	24682020	Đoàn Thị Kim	Đang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Xuất sắc	1.980.000	5	9.900.000	
180	180	24635026	Trương Hoàng	Nhi	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
181	181	24635076	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	20CFB03	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
182	182	24635015	Đinh Gia	Trung	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
183	183	24635123	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
184	184	24600057	Nguyễn Huy	Hoàng	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
185	185	24621034	Nguyễn Hữu Chiêu	Nghi	20CTA02	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
186	186	24621116	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
187	187	24621011	Lê Hồng	Chánh	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
188	188	24621029	Bùi Gia	Hân	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
189	189	24621024	Hồ Gia	Bảo	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
190	190	24621086	Võ Hoàng Hải	Li	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
191	191	24621006	Lê Thẩm Linh	Đan	20CTA01	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
192	192	24621087	Nguyễn Minh	Sang	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
193	193	24622004	Trần Thị	Oanh	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
194	194	24622007	Nguyễn Hồng	Trinh	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
195	195	24622062	Đặng Ngọc	Thi	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
196	196	24622046	Vũ Thị Minh	Thư	20CKR02	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
197	197	24622089	Tổng Thị Quỳnh	Hoa	20CKR03	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
198	198	24622001	Phan Bảo	Trân	20CKR01	20	Tiếng Hàn Quốc (CKR)	Xuất sắc	1.777.500	5	8.887.500	
II. XẾP LOẠI HỌC BỔNG GIỎI											452.160.000	
199	1	23661068	Nguyễn Văn	Sĩ	19CSI02	19	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
200	2	23600325	Huỳnh Quốc	Cường	19CMG02	19	Đồ họa đa phương tiện (CMG)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
201	3	23681032	Thạch Bảo	Quang	19CDL02	19	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
202	4	23631083	Lê Hồng	Phúc	19CKT03	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
203	5	23631259	Dương Ngọc Hoàng	Vy	19CKT09	19	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
204	6	24661024	Trần Quốc	Dũng	20CIT01	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
205	7	24661089	Vũ Trọng Minh	Châu	20CIT03	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
206	8	24661071	Quách Văn	Trường	20CIT03	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
207	9	24661085	Lương Kim	Hằng	20CIT03	20	Công nghệ thông tin (CIT)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
208	10	24662034	Hứa Đăng	Khoa	20CSI02	20	Công nghệ thông tin (UDPM) (CSI)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
209	11	24681001	Nguyễn Hoàng	Quân	20CDL01	20	Hướng dẫn du lịch (CDL)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
210	12	240000003	Trần Thị	Năm	20CKTLT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
211	13	240000004	Lê Mỹ	Hiền	20CKTLT01	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
212	14	24631242	Nguyễn Ngọc Hoàng	Yến	20CKT09	20	Kế toán (CKT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
213	15	24634002	Lê Thị Ngọc	Ý	20CAD01	20	Kiểm toán (CAD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
214	16	24611173	Lê Bá Khánh	Nguyên	20CKD06	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
215	17	24611109	Lê Thị Bích	Phương	20CKD04	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
216	18	24611012	Trần Thị	Huyền	20CKD01	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
217	19	24611103	Võ Thị Ngọc	Trâm	20CKD04	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
218	20	24611047	Huỳnh Duy	Khôi	20CKD02	20	Kinh doanh thương mại (CKD)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
219	21	24612067	Lê Ngọc Phương	Vy	20CXN03	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
220	22	24612006	Huỳnh Thị Diễm	Hồng	20CXN01	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
221	23	24612021	Trương Thị Thu	Diệu	20CXN01	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
222	24	24612109	Nguyễn Hồng	Phương	20CXN04	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
223	25	24612035	Vũ Hoàng Kim	Vân	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
224	26	24612104	Hứa Thị	Hương	20CXN04	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
225	27	24612042	Dương Lê Quỳnh	Tươi	20CXN02	20	Kinh doanh xuất nhập khẩu (CXN)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
226	28	24613073	Trần Đức	Quỳnh	20CLG03	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
227	29	24613021	Cao Hoàng	Kha	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
228	30	24613160	Hồ Chí	Hiếu	20CLG06	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

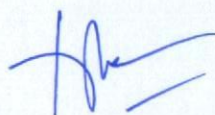
TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
229	31	24613001	Đỗ Ngọc	Trân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
230	32	24613241	Tô Anh	Thư	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
231	33	24613016	Lê Nguyễn Gia	Hân	20CLG01	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
232	34	24613236	Hồ Lê Thanh	Ngọc	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
233	35	24613227	Lê Hoàng Duy	Khánh	20CLG08	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
234	36	24613258	Trần Thị Kiều	Mi	20CLG09	20	Logistics (CLG)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
235	37	24651020	Trương Thị Kim	Khương	20CIM01	20	Quản lý công nghiệp (CIM)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
236	38	24641229	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	20CQT08	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
237	39	24641217	Thôi Hoàng	Châu	20CQT08	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
238	40	24641322	Vũ Thị Bảo	Nhi	20CQT11	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
239	41	24641209	Phan Nguyễn Nhật	Quỳnh	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
240	42	24641036	Nguyễn Trần Hồng	Nhật	20CQT02	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
241	43	24641176	Trần Hồ Quang	Phượng	20CQT21T	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
242	44	24641260	Đặng Thanh	Thùy	20CQT09	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
243	45	24641333	Phạm Nguyễn Bảo	Trân	20CQT07	20	Quản trị kinh doanh (CQT)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
244	46	24682096	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	20CKS04	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
245	47	24682056	Vũ Việt	Ngọc	20CKS02	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
246	48	24682004	Hà Thị Ngọc	Trang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
247	49	24682138	Võ Thị Hoài	Diệu	20CKS05	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
248	50	24682023	Nguyễn Cao Gia	Trang	20CKS01	20	Quản trị khách sạn (CKS)	Giỏi	1.584.000	5	7.920.000	
249	51	24635148	Phạm Thị Minh	Châu	20CFB05	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
250	52	24635214	Huỳnh Thị Tuyết	Như	20CFB08	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
251	53	24635184	Đinh Thị Yến	Nhi	20CFB07	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
252	54	24635167	Nguyễn Hoàng	Ngọc	20CFB06	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
253	55	24635163	Bùi Minh	Đức	20CFB06	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
254	56	24635038	Trần Hoàng	Trương	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
255	57	24635057	Nguyễn Thành	Tài	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
256	58	24635053	Nguyễn Thị Thu	Cúc	20CFB02	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
257	59	24635018	Tạ Thanh	Yến	20CFB01	20	Tài chính - Ngân hàng (CFB)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
258	60	24621104	Đoàn Thiên	Thiên	20CTA04	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
259	61	24621088	Cao Hoài Đăng	Quang	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	
260	62	24621085	Đào Danh Anh	Thư	20CTA03	20	Tiếng Anh (CTA)	Giỏi	1.422.000	5	7.110.000	

TT	TT	Mã SV	Họ	Tên	Lớp	Khóa	Ngành	Xếp loại	Mức chi học bổng (đồng/tháng)	Số tháng	Thành tiền	Ký nhận
		III. XẾP LOẠI HỌC BỔNG KHÁ									5.925.000	
261	1	24600538	Đình Quỳnh	Như	20CCF01	20	Tài chính doanh nghiệp (CCF)	Khá	1.185.000	5	5.925.000	
Tổng cộng											2.241.097.500	
Số tiền bằng chữ: Hai tỷ hai trăm bốn mươi một triệu không trăm chín mươi bảy ngàn năm trăm đồng chẵn./.												

NGƯỜI LẬP BẢNG



Nguyễn Phương Trúc

HIỆU TRƯỞNG



Trần Văn Tú

